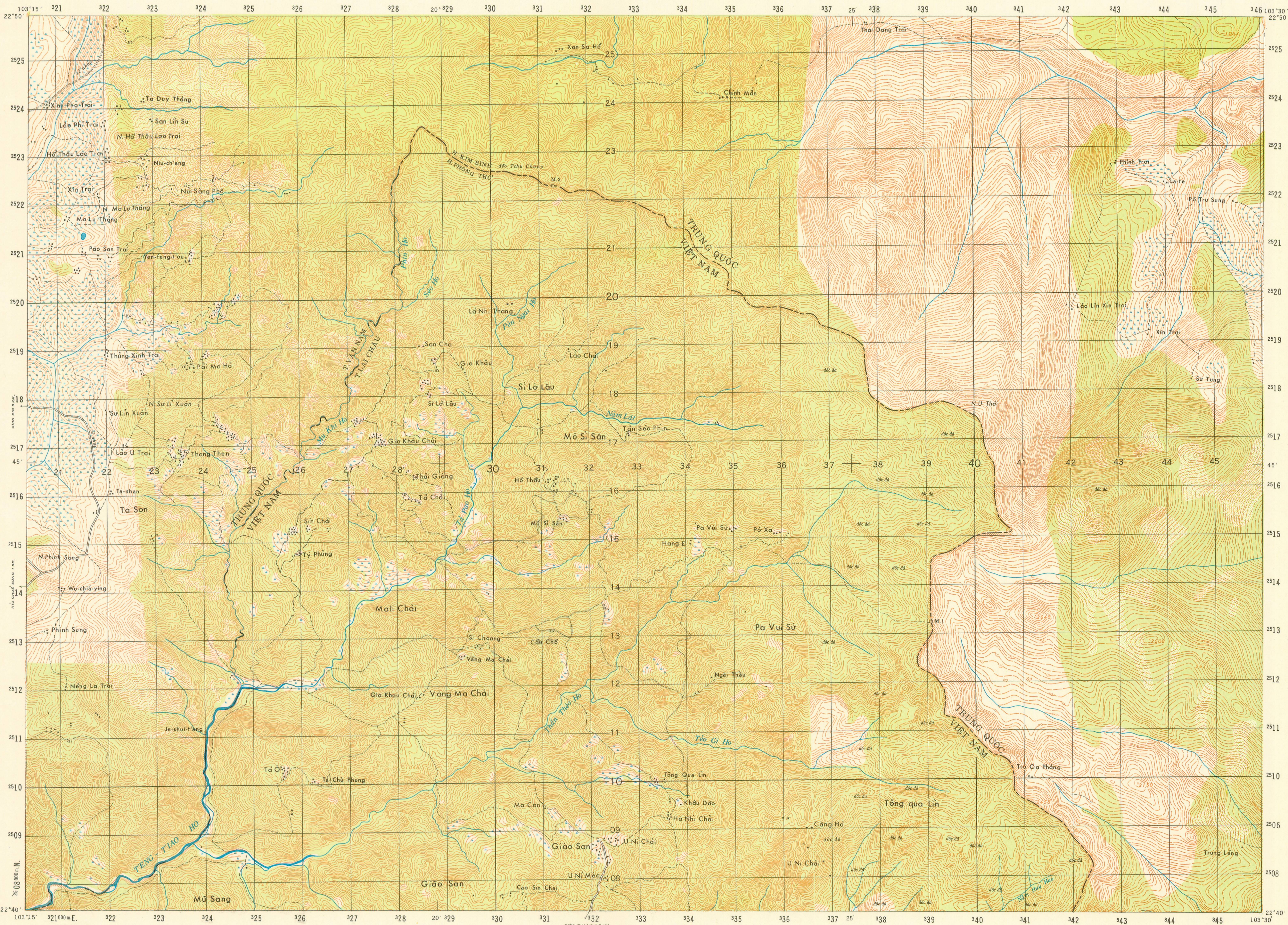




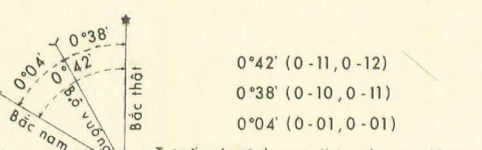
- Dường trục rải nhựa, đá, tên đường
- Dường nhánh rải nhựa, đá
- Dường đất, tên đường
- Dường đất nhỏ, đường mòn
- Dường sắt kép, Ga, trạm
- Dường sắt đơn, đường ga
- Tường, bờ đắp
- Cầu lớn, cầu nhỏ
- Pha, chỗ lội qua được

- Biên giới nước
- Ranh giới tỉnh
- Ranh giới huyện, quận
- Tỉnh lỵ, huyện lỵ
- Lô cốt, Chìm, nổi, Hang động
- Trạm vô tuyến, Trạm khí tượng, Hồ mả
- Nghĩa địa
- Đồ cao, Đồ kiểm tra, chủa, Miết tra
- Sân bay, Dạng quanh năm, rừng mùa

- Thôn xóm, Khu nhà chui lều
- Nhà thờ, Trường, Đền, Tôn tích
- Đền miếu, Chùa, Am
- Kênh, mương, đào, Rộng dưới 18m, Trên 18m
- Hồ ao, Có nước quanh năm, Tưng mùa
- Đập xây, Đập đất
- Ghềnh chảy mạnh, Thác lớn, Thác nhỏ
- Rừng muối
- Bể nước, Giếng, Nguồn

**1:50000**  
1 CM BẰNG 500M THỰC ĐỊA  
KHOẢNG CAO ĐỀU CỦA ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ CƠ BẢN LÀ 20M  
ĐƯỜNG BÌNH ĐỘ NET DỨT VỀ PHÒNG CHỪNG  
HỆ CHIỀU HÌNH: U.T.M  
THỂ BẦU DỤC QUA ĐẤT: Ế VẸ RẾT  
GỐC ĐẠI ĐỊA: ẮN ĐỘ 1960  
GỐC ĐỘ CAO MẶT BIỂN TRUNG BÌNH PHÔNG CHỪNG

- Rừng già, Rừng thưa
- Bụi rậm, Đền điển
- Chè, Cà phê
- Cao su, Cà
- Thông, Tre
- Dừa nước, Bãi bãi
- Đất có thể lợi, Đồng cỏ
- Rừng lùn, Đồng lầy
- Vùng đá vôi hay đá



| BẢNG CHẬP |         |         |  |
|-----------|---------|---------|--|
| 5654 III  | 5654 II | 5754 IV |  |
| L.789     |         | L.7014  |  |
| 5653 IV   | 5653 I  | 5753 IV |  |

CỤC BẢN ĐỒ BỘ TỔNG THAM MƯU Q.Đ.N.Đ.V.N  
In năm 1991 theo 1:50 000 U.T.M in năm 1964.  
(số hiệu cũ 5679 II loại L.701) Chính lý theo:  
1- 1:50 000 U.T.M điều tra thực địa năm 1980.  
2- 1:100 000 U.T.M in năm 1979.  
Cấp đường theo 1:50000 giao thông in năm 1986.